

MỞ ĐẦU

Bộ Luật Tố tụng dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004, được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Tố tụng dân sự sửa đổi năm 2011 quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự tại Chương 2 gồm 23 nguyên tắc. Các nguyên tắc này có mối quan hệ mật thiết với nhau và làm nền tảng cho việc xây dựng và thực hiện các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định rõ một trong những nhiệm vụ cải cách tư pháp là phải *“tiếp tục hoàn thiện thủ tục tố tụng dân sự”*. Để thực hiện đúng tinh thần cải cách tư pháp của Đảng trước hết và quan trọng nhất cần phải hoàn thiện, bổ sung các nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự. Tiếp đến, cần phải thực hiện một cách nhất quán các nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự vào việc giải quyết các vụ việc dân sự.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự được quy định tại Điều 9 Bộ Luật Tố tụng dân sự thể hiện trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng dân sự đối với việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trong tố tụng dân sự, đương sự chỉ có thể bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi thực hiện được các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của họ. Vì vậy, việc hiểu và thực hiện đúng nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự là một yêu cầu của việc giải quyết các vụ việc dân sự hiện nay.

Tại tỉnh Quảng Nam, với các đặc thù về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội, trình độ dân trí và trình độ hiểu biết pháp luật của người dân còn hạn chế thì việc thực hiện đúng các nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự nói chung và nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự nói riêng càng có ý nghĩa to lớn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong tố tụng dân sự. Chính vì vậy, em chọn đề tài: ***“Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự”*** làm đề án môn học nhằm tổng kết môn học và đóng góp vào lý luận nguyên tắc cũng như góp phần vào công tác thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự nói chung và trên địa bàn tỉnh Quảng Nam nói riêng.

Kết cấu của đề án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề án gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự

Chương 2: Nội dung của nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự và thực tiễn thực hiện.

Chương 3: Nâng cao hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ

1.1. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ

1.1.1. Khái niệm nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự

Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt Nam năm 2012 của Trường Đại học Luật Hà Nội đã trình bày một định nghĩa về nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự Việt Nam như sau: *“Nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự Việt Nam là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo, định hướng cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật tố tụng dân sự và được ghi nhận trong các văn bản tố tụng dân sự”*.

Như vậy: *“Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự là một nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự Việt Nam, thể hiện tư tưởng pháp lý chỉ đạo là trong Tố tụng dân sự Tòa án phải làm cho đương sự có đủ những điều kiện cần thiết để đương sự chắc chắn thực hiện được các quyền tố tụng dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước Tòa án.”*

1.1.2. Ý nghĩa của nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự

Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự là một trong những nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong Bộ Luật Tố tụng dân sự nên ngoài những ý nghĩa chung của các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự như là cơ sở cho xây dựng và thực hiện pháp luật tố tụng dân sự, thì nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự còn có những ý nghĩa khác, cụ thể như sau:

Thứ nhất, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự thực chất là thực hiện các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để tạo điều kiện cho tất cả các đương sự thực hiện được các quyền tố tụng dân sự của họ và tạo điều kiện cho các cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia tố tụng bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì vậy, đảm bảo quyền bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự có ý nghĩa rất lớn đối với việc thực hiện dân chủ trong tố tụng dân sự.

Thứ hai, góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Tố tụng dân sự là một quá trình phức tạp, trong đó Tòa án có vai trò trung tâm trong việc giải quyết các vụ việc dân sự. Trên thực tế, khi giải quyết vụ việc dân sự một

số Tòa án vì lý do nào đó mà không vô tư khách quan làm cho các quyền tố tụng của đương sự không được thực hiện trên thực tế. Việc thực hiện tốt nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự thì các quyền tố tụng của đương sự được thực hiện đầy đủ và như vậy đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, nâng cao trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự yêu cầu: *“Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ”*, nguyên tắc này được quán triệt trong mọi giai đoạn tố tụng dân sự và là nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong Bộ Luật Tố tụng dân sự

1.2. ĐƯƠNG SỰ TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ

1.2.1. Khái niệm đương sự trong tố tụng dân sự

Đương sự được hiểu là *“người, là đối tượng trong một vụ việc nào đó được đưa ra giải quyết”* Theo Bộ Luật Tố tụng dân sự, khái niệm đương sự được quy định tại khoản 1, Điều 56 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2004: *“Đương sự trong vụ án dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”*. Theo giáo trình Luật Tố tụng dân sự của trường Đại học Luật Hà Nội 2012 định nghĩa thì: *“Đương sự trong vụ việc dân sự là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách do có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc dân sự”*. Như vậy, có thể thấy thành phần đương sự trong vụ việc tố tụng dân sự bao gồm tất cả những người có quyền, nghĩa vụ được xem xét trong vụ việc vì có liên quan đến vụ việc. Do đó, thành phần đương sự bao gồm: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự, người yêu cầu, người bị yêu cầu, người có liên quan trong việc dân sự.

1.2.2. Quyền và nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng dân sự

Từ Điều 58 đến Điều 62 Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của đương sự. Trong đó, có nhiều vấn đề lần đầu tiên được quy định trong Bộ Luật Tố tụng dân sự như các đương sự có các quyền, nghĩa vụ tố tụng ngang nhau; yêu cầu cá nhân, tổ chức đang lưu giữ, quản lý, bảo quản chứng cứ cung cấp cho mình để giao nộp cho Tòa án; đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ; được ghi chép và sao chụp các tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập v.v...

1.2.2.1. Quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn khởi kiện và thụ lý vụ án

- Quyền khởi kiện vụ án/yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự.
- Nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí theo đúng quy định của pháp luật
- Quyền khiếu nại việc trả lại đơn khiếu kiện.
- Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình
- Quyền và nghĩa vụ của người được thông báo
- Đề nghị tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1.2.2.2. Quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử

- Tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, tham gia hòa giải
- Yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự
- Cung cấp chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình
- Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho tòa án.

1.2.2.3. Quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn xét xử/ giải quyết vụ việc dân sự

- Tham gia phiên tòa
- Tranh luận tại phiên tòa
- Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa
- Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành các quyết định của Tòa án trong thời gian giải quyết vụ án.
- Quyền thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu của đương sự
- Đề nghị tòa án phải xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị tòa án triệu tập thêm người làm chứng, trưng cầu giám định, định giá khiếu nại với viện kiểm sát về những chứng cứ mà tòa án đã xác minh, thu thập do đương sự khác yêu cầu.

- Được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do tòa án thu thập

1.2.2.4. Quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, giai đoạn thi hành án.

- Được cấp trích lục bản án, quyết định của Tòa án
- Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của tòa án theo quy định của BLTTDS

- Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực

1.2.3. Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn

- Rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện.

- Đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.
- Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.

1.2.4. Quyền, nghĩa vụ của bị đơn

- Được Tòa án thông báo về việc bị kiện
- Thông qua việc tham gia vào quá trình tố tụng, cùng với hoạt động cung cấp chứng cứ vào chứng minh, bị đơn có quyền chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn hoặc bác bỏ toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án giải quyết vắng mặt bị đơn.

1.2.5. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

- Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.
- Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn.

Chương 2

NỘI DUNG CỦA NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN

2.1. BẢO ĐẢM QUYỀN TỰ BẢO VỆ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

2.1.1. Bảo đảm quyền đưa ra yêu cầu, thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu và quyền chấp nhận, bác bỏ yêu cầu của người khác của đương sự trong tố tụng dân sự

2.1.1.1. Bảo đảm quyền đưa ra yêu cầu, thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu của đương sự trong tố tụng dân sự

Một là, bảo đảm quyền yêu cầu khởi kiện vụ án dân sự và yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự của đương sự.

Điều 4 Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định: “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác*”. Tiếp theo đó, Điều 161 Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định: “*Cá nhân cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*.” Như vậy, khi cần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án thì cá nhân, cơ quan tổ chức có thể tự mình thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự... Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình Tòa án phải tạo điều kiện cho đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự như nhận đơn khởi kiện vụ án dân sự, đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, việc dân sự xem xét trong thời hạn do pháp luật quy định, thụ lý vụ án, đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự để giải quyết...

Hai là, bảo đảm quyền đưa ra yêu cầu phản tố của bị đơn, quyền đưa ra yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Yêu cầu phản tố hay là yêu cầu lại của bị đơn là “những điều bị đơn đưa ra đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn phải thực hiện đối với mình” Đưa ra yêu cầu phản tố được ghi nhận là một trong các quyền của bị đơn tại điểm c, khoản 1, Điều 60 Bộ Luật Tố tụng dân

sự 2004, theo đó, bị đơn có quyền “*đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn*”.

Quyền đưa ra yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là một trong các quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại Điều 61 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Theo điểm b, khoản 1 Điều này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc bị đơn. Như vậy, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền quyết định tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc bên bị đơn, hoặc đưa ra yêu cầu độc lập của mình.

2.1.1.2. Bảo đảm quyền thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu của đương sự trong tố tụng dân sự

Khoản 2 Điều 5 Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định: “*Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội*”.

Để đảm bảo quyền tự bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự pháp luật không quy định hạn chế việc thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu của đương sự. Tuy vậy, theo quy định tại Điều 218 Bộ Luật Tố tụng dân sự thì quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự ở tại phiên toà bị hạn chế theo hướng rút bớt yêu cầu thì được còn theo hướng thêm thì không được vì yêu cầu phải “không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu”. Quy định này vừa hạn chế quyền tự định đoạt và quyền bảo vệ của đương sự vừa làm cho Toà án đứng trước nguy cơ phải giải quyết các yêu cầu của đương sự ở nhiều vụ án. Trên thực tế, không phải bao giờ đương sự cũng nhận thức ngay đầy đủ được các quyền, lợi ích của họ nên mới có tranh chấp. Vì thế, nếu trước đó họ đưa ra yêu cầu không đúng, không đầy đủ thì sau đó họ phải được thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu nếu xét thấy cần thiết. Việc quy định hạn chế quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự theo hướng giới hạn phạm vi yêu cầu của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành là không có cơ sở.

2.1.1.3. Bảo đảm quyền chấp nhận bác bỏ yêu cầu của người khác của đương sự

Chấp nhận hay bác bỏ yêu cầu của người khác là quyền tố tụng rất cơ bản của đương sự và cũng thuộc quyền tự định đoạt của đương sự. Để bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự, Điều 60 Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định bị đơn có thể chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; bác bỏ yêu cầu của

nguyên đơn. Đối với các đương sự khác như nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tuy pháp luật không quy định cụ thể nhưng theo quy định tại các Điều 58, 61, 175 Bộ Luật Tố tụng dân sự thì họ cũng có quyền chấp nhận yêu cầu hay bác bỏ yêu cầu của đương sự khác. Việc đương sự bác bỏ toàn bộ yêu cầu của đương sự khác hoặc chấp nhận một phần hay toàn bộ yêu cầu của đương sự là hoàn toàn do họ quyết định. Trong trường hợp đương sự chấp nhận yêu cầu của đương sự khác thì không phải chứng minh vì quyền chấp nhận thuộc nội dung quyền tự định đoạt của đương sự. Tuy nhiên, trong trường hợp đương sự bác bỏ yêu cầu của đương sự khác thì phải chứng minh cho sự bác bỏ của mình là có căn cứ và hợp pháp.

2.1.2. Bảo đảm quyền cung cấp chứng cứ và chứng minh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ và yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của đương sự

2.1.2.1. Bảo đảm quyền cung cấp chứng cứ và chứng minh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Bộ Luật Tố tụng dân sự đã quy định ngay trong Điều 6 về việc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự, trong đó xác định: *“các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp những chứng cứ cho tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”*.

Việc cung cấp chứng cứ, chứng minh không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ của đương sự. Để bảo vệ cho quyền lợi hợp pháp của đương sự được đầy đủ và toàn diện hơn thì pháp luật tố tụng dân sự không nên quá coi trọng đến mức tuyệt đối hoá nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh của đương sự như hiện nay. Bởi lẽ trong quá trình tố tụng, do thiếu kinh nghiệm tham gia tố tụng hoặc vì nguyên nhân nào đó mà các đương sự không thể đưa ra được tất cả các chứng cứ để chứng minh sẽ đồng nghĩa với việc các quyền lợi hợp pháp của họ sẽ không được bảo đảm đầy đủ. Vì vậy, sự tham gia của tòa án với tư cách là cơ quan tiến hành tố tụng luôn luôn phải là chủ thể tích cực, chủ động tham gia thu thập chứng cứ.

2.1.2.2. Bảo đảm quyền của đương sự yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ và yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ

Để bảo đảm cho việc thu thập chứng cứ, Điều 7 của Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định: *“Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho đương sự, Tòa án chứng cứ trong vụ án mà cá nhân, cơ*

quan, tổ chức đó đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án. Trong trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Tòa án biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp được chứng cứ”. Theo Mục 5, Phần I Nghị quyết số 04/2005/NQ - HĐTP ngày 17/9/2005 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án cần giải thích cho đương sự biết quy định tại Điều 7 của Bộ Luật Tố tụng dân sự về trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Khi biết chứng cứ đang do cá nhân, cơ quan, tổ chức lưu giữ, quản lý, thì căn cứ vào quy định tại điều này, đương sự có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ. Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức không cung cấp được chứng cứ cho đương sự thì phải thông báo bằng văn bản có ghi rõ lý do của việc không cung cấp được chứng cứ cho đương sự biết để họ chứng minh với Tòa án là họ đã thu thập chứng cứ nhưng không có kết quả và yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các quy định về thu thập chứng cứ vẫn khó thực hiện.

2.1.3. Bảo đảm quyền tham gia hòa giải và quyền tự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ việc dân sự của đương sự

Việc hòa giải phải được tiến hành theo nguyên tắc: *“Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình”* (Điều a, khoản 2, Điều 180, Bộ Luật Tố tụng dân sự). Trong quá trình hòa giải, Tòa án giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Mặc dù Tòa án không có quyền thỏa thuận vì không phải là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung được giải quyết nhưng kết quả hòa giải phụ thuộc rất lớn vào Tòa án.

Vì vậy, để bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự, trong hòa giải Tòa án phải thông báo cho các đương sự về phiên hòa giải. Đây là một quy định mới của Bộ Luật Tố tụng dân sự, theo quy định mới này, Tòa án không những phải thông báo cho các đương sự biết thời gian, địa điểm tiến hành hòa giải mà còn phải thông báo các nội dung, các vấn đề hòa giải.

2.1.4. Bảo đảm quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quyền nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đương sự

2.1.4.1. Bảo đảm quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Theo quy định tại Điều 120 Bộ Luật Tố tụng dân sự có 12 biện pháp khẩn cấp tạm thời Tòa án được áp dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Ngoài các biện pháp khẩn cấp tạm thời này, Tòa án cũng có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác do pháp luật quy định. Mỗi biện pháp khẩn cấp tạm thời chỉ được áp dụng trong một trường hợp nhất định, với một ý nghĩa nhất định.

2.1.4.2. Bảo đảm quyền thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng của đương sự

Để giải quyết đúng đắn các vụ việc dân sự, sự vô tư của những người tiến hành trong việc thực hiện nhiệm vụ, những người tham gia tố tụng là điều rất quan trọng. Vì vậy, để bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự, pháp luật tố tụng dân sự quy định những người tiến hành tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng dân sự, tố tụng dân sự phải từ chối tiến hành hoặc bị thay đổi trong trường hợp có thể dẫn đến sự không vô tư của họ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.

2.1.5. Bảo đảm quyền tham gia phiên tòa, phiên họp của đương sự

Phiên tòa, phiên họp là nơi Tòa án xem xét các vấn đề của vụ việc dân sự. Tại phiên tòa, phiên họp đương sự có quyền trình bày về những vấn đề của vụ việc dân sự, được hỏi người khác, được tham gia tranh luận để rõ các tình tiết, sự kiện của vụ việc dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, đảm bảo quyền tham gia phiên tòa, phiên họp của đương sự là vấn đề rất cần thiết đối với việc bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự, nhất là đối với việc bảo đảm cho đương sự tham gia phiên tòa, phiên họp sơ thẩm, phúc thẩm.

Việc tham gia phiên tòa, phiên họp sơ thẩm và phúc thẩm của đương sự được quy định tại các Điều 195, 199, 202, 221, 222, 232, 264, 271, 272, 292, 295, 313, 314 của Bộ Luật Tố tụng dân sự. Để bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự có các điều luật này quy định phải bảo đảm sự có mặt của đương sự trong phiên tòa, phiên họp. Tại phiên tòa, phiên họp phải bảo đảm quyền trình bày, hỏi và tranh luận của đương sự. Theo quy định tại các Điều 195, 313 trong Bộ Luật Tố tụng dân sự, để bảo đảm quyền tham gia phiên tòa, phiên họp của đương sự thì Tòa án phải thông báo cho đương sự biết việc mở phiên tòa, phiên họp bằng việc gửi cho đương sự quyết định đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa hay quyết định đưa việc dân sự ra giải quyết tại phiên họp ngay sau khi ra quyết định đó. Theo quy định tại các Điều 199, Điều 202 Bộ Luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc dân sự với sự có

mặt của đương sự. Nếu có đương sự vắng mặt thì Tòa án phải hoãn phiên tòa, phiên họp. Tòa án chỉ được tiến hành phiên tòa, phiên họp vắng mặt đương sự trong trường hợp họ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt họ hoặc đương sự đã có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa, phiên họp hoặc trong trường hợp đương sự là bị đơn, người bị yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Theo quy định các Điều 221, 222, 232, 271, 272, 314 Bộ Luật Tố tụng dân sự, sau khi người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trình bày, hỏi, phát biểu ý kiến tranh luận xong thì đương sự phải được trình bày, hỏi, phát biểu ý kiến tranh luận bổ sung để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

2.1.6. Bảo đảm quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án và khiếu nại các hành vi tố tụng trái pháp luật trong tố tụng dân sự

2.1.6.1. Bảo đảm quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án

Xuất phát từ nguyên tắc “Thực hiện chế độ hai cấp xét xử” được quy định tại Điều 17 Bộ Luật Tố tụng dân sự thì “*Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này*”. Như vậy, đương sự được kháng cáo đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật yêu cầu Tòa án cấp trên phúc thẩm lại nếu thấy rằng việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa thỏa đáng. Đồng thời, theo nguyên tắc này thì đương sự có quyền lựa chọn việc kháng cáo hay không kháng cáo. Vì vậy, bảo đảm quyền kháng cáo của đương sự cũng là bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự

Bộ Luật Tố tụng dân sự được Luật sửa đổi, bổ sung Bộ Luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục giải quyết vụ án tại tòa án cấp phúc thẩm tại phần thứ ba (từ Điều 242 đến Điều 281) đã tạo điều kiện bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự trong việc kháng cáo.

2.1.6.2. Bảo đảm quyền khiếu nại của đương sự đối với các quyết định hành vi tố tụng trái pháp luật

Quyền khiếu nại là một trong những quyền cơ bản nhất của công dân được quy định tại khoản 1 Điều 30 Hiến pháp năm 2013. Bảo đảm quyền khiếu nại của đương sự đối với các quyết định, hành vi tố tụng trái pháp luật là bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự vì thông qua đó đương sự có thể yêu cầu cá nhân, cơ quan,

tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý các quyết định, hành vi trái pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Để bảo đảm việc thực hiện quyền khiếu nại của đương sự, Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định rõ những quyết định, hành vi tố tụng dân sự bị khiếu nại, phương thức đương sự thực hiện quyền khiếu nại, thời hạn, thẩm quyền, thủ tục giải quyết khiếu nại và trách nhiệm của những người giải quyết khiếu nại các quyết định, hành vi tố tụng dân sự nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó trái pháp luật xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Nếu người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại hoặc có hành vi giải quyết khiếu nại trái pháp luật thì theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2.2. BẢO ĐẢM QUYỀN ỦY QUYỀN CHO LUẬT SƯ HAY NGƯỜI KHÁC BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA ĐƯƠNG SỰ

2.2.1. Bảo đảm quyền ủy quyền cho luật sư hay người khác tham gia tố tụng của đương sự

Việc tham gia tố tụng của người đại diện của đương sự nói chung và người đại diện theo ủy quyền nói riêng trong tố tụng dân sự có ý nghĩa rất lớn đối với việc giải quyết các vụ án dân sự, đặc biệt trong trường hợp đương sự không tự thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Người đại diện theo ủy quyền được hiểu là người thay mặt đương sự tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự theo sự ủy quyền của đương sự. Trong thực tiễn, rất nhiều trường hợp đương sự thường không có kinh nghiệm tham gia tố tụng và thiếu sự hiểu biết pháp luật đầy đủ, vì vậy, để bảo vệ quyền lợi cho đương sự Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định đương sự có thể ủy quyền cho luật sư hoặc người khác (trừ những trường hợp không được làm người đại diện theo quy định tại Điều 75 Bộ Luật Tố tụng dân sự) đại diện tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong mọi việc, ngoại trừ đối với việc ly hôn vì liên quan đến quan hệ tình cảm giữa các đương sự (Điều 73 Bộ Luật Tố tụng dân sự).

2.2.2. Bảo đảm quyền nhờ luật sư hay người khác tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự

Điều 9 Bộ Luật Tố tụng dân sự đã quy định: “Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật này bảo vệ quyền và lợi ích

hợp pháp của mình”. Như vậy, Tòa án phải bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền “*Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình*” (điểm i, khoản 2, Điều 58, Bộ Luật Tố tụng dân sự).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người được đương sự nhờ và được Tòa án chấp nhận tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (khoản 1, Điều 63 Bộ Luật Tố tụng dân sự). Như vậy, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự muốn tham gia tố tụng phải được “*Tòa án chấp nhận*”. Theo quy định tại tiểu điểm 3.2, điểm 3, Mục 2 của Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “*Những quy định chung*” của Bộ Luật Tố tụng dân sự thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ giấy tờ, tài liệu để xem xét chấp nhận hay không chấp nhận việc tham gia tố tụng của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Quy định này đã làm phức tạp thêm thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự và tạo điều kiện nảy sinh “*cơ chế xin cho*” trong tố tụng. Trên thực tế, có nhiều trường hợp luật sư liên hệ Tòa án để “*xin*” được cấp giấy chứng nhận quyền bảo vệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự nhưng bị Tòa án, Thẩm phán hoặc kể cả Thư ký tòa án gây khó khăn. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự cũng tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự như người đại diện của đương sự nhưng tại sao chỉ quy định người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự khi tham gia tố tụng phải “*được Tòa án chấp nhận*” còn người đại diện của đương sự thì không quy định. Quy định này vô tình đã gây khó khăn thêm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong việc tham gia tố tụng. Trong trường hợp đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không cư trú ở nơi Tòa án giải quyết vụ việc thì rõ ràng việc xem xét giải quyết trong thời hạn ba ngày sẽ làm họ phải chờ đợi nên vừa mất thời gian lại vừa tốn kém. Khi đã có đủ các giấy tờ, tài liệu để xác định người được đương sự nhờ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp có đủ các điều kiện do pháp luật quy định thì tại sao Thẩm phán lại không xem xét giải quyết ngay mà có những ba ngày để xem xét giải quyết. Đây chỉ là vấn đề đơn giản của tố tụng để tạo thuận lợi cho đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia tố tụng khi đã có đủ các điều kiện do pháp luật quy định thì phải xem xét quyết định ngay.

2.3. TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ CỦA TÒA ÁN

2.3.1. Trách nhiệm của Tòa án trong việc áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để tạo điều kiện cho các đương sự thực hiện được các quyền tố tụng

Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết vụ việc dân sự. Kết quả giải quyết vụ việc dân sự phụ thuộc rất lớn vào việc cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự có đề cao được trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn hay không. Pháp luật tố tụng dân sự quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án, của từng chủ thể để thực thi nhiệm vụ giải quyết vụ việc dân sự và thông qua đó bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, Tòa án còn phải bảo đảm cho đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự. Theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự thì Tòa án phải có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết như giải thích cho các đương sự quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ, tạo điều kiện về thời gian, thủ tục cho họ thực hiện được các quyền tố tụng đưa ra yêu cầu, thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu và quyền chấp nhận, bác bỏ yêu cầu của người khác, quyền cung cấp chứng cứ và chứng minh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ và yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của đương sự; quyền tham gia hòa giải và quyền tự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ việc dân sự của đương sự; quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quyền nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đương sự; quyền tham gia phiên tòa, phiên họp của đương sự; quyền tranh luận; quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án và khiếu nại các hành vi tố tụng trái pháp luật trong tố tụng dân sự; quyền ủy quyền cho luật sư hay người khác tham gia tố tụng; quyền nhờ luật sư hay người khác tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự.

2.3.2. Tòa án phải thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự

Để bảo đảm cho đương sự sử dụng được các quyền tố tụng tại Tòa án thì trong quá trình tố tụng Tòa án phải thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự, thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

Một là, Tòa án phải bảo đảm sự vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Tòa án có trách nhiệm thực thi công lý. Nếu họ không vô tư, khách quan thì việc giải quyết vụ việc dân sự sẽ bị thiên lệch và như vậy quyền bảo vệ của đương sự sẽ bị ảnh hưởng. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng có thể không vô tư khách quan trong khi làm nhiệm vụ thì phải thay đổi (Điều 16 Bộ Luật Tố tụng dân sự).

Hai là, Tòa án có trách nhiệm trong việc chuyển giao tài liệu, giấy tờ cho người tham gia tố tụng “Tòa án có trách nhiệm chuyển giao trực tiếp hoặc qua bưu điện bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án liên quan đến người tham gia tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này” (Điều 22 Bộ Luật Tố tụng dân sự). Việc các chủ thể tố tụng nhận được các tài liệu, giấy tờ về vụ việc dân sự có ý nghĩa rất lớn đối với việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ. Vì vậy, để bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự thì Tòa án phải thực hiện đúng trách nhiệm trong việc chuyển giao tài liệu, giấy tờ cho đương sự.

Ba là, Tòa án chỉ định là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích cho đương sự. Thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự rất hiếm khi có người đại diện do Tòa án chỉ định tham gia tố tụng. Quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự về người đại diện do Tòa án chỉ định có thể dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

Theo Điều 76 Bộ Luật Tố tụng dân sự thì: “Trong khi tiến hành tố tụng dân sự, nếu có đương sự là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà không có người đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của họ thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này thì Tòa án phải chỉ định người đại diện để tham gia tố tụng tại Tòa án”.

2.3.3. Tòa án phải chịu trách nhiệm về hành vi xâm phạm đến các quyền tố tụng dân sự của đương sự

Khoản 2, Điều 13 Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định “Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trường hợp người tiến hành tố tụng có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy

định của pháp luật”. Điều luật xác định, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải đề cao trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; trường hợp người tiến hành tố tụng vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì phải bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Ngoài quy định này của Bộ Luật Tố tụng dân sự, Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước cũng đã quy định trách nhiệm bồi thường của Tòa án trong trường hợp vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án mà gây thiệt hại. Tuy vậy, cơ chế xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của những người tiến hành tố tụng chưa được quy định cụ thể nên trên thực tế chưa thực hiện được. Nghiên cứu vấn đề này cho thấy cần phải có các quy định cụ thể về trình tự, thủ tục bồi thường thiệt hại của những người tiến hành tố tụng. Theo đó, trình tự, thủ tục bồi thường thiệt hại cho những bị hại trong tố tụng dân sự về cơ bản có thể thực hiện theo quy định tại Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước. Tuy nhiên, người gây thiệt hại, người bị hại, thiệt hại phải bồi thường trong tố tụng dân sự khác với trong tố tụng hình sự nên phải có các quy định xác định rõ trong trường hợp nào thì được coi là thiệt hại phải bồi thường, cách tính bồi thường, nguồn tài chính để bồi thường v.v.. Trên thực tế, thiệt hại xảy ra trong tố tụng dân sự có thể rất lớn. Thực tiễn cho thấy, việc yêu cầu bồi thường trong tố tụng hình sự thì diễn ra phổ biến hơn còn trong tố tụng dân sự thì gần như không có trường hợp nào.

Chương 3

NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU CHỈNH NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp

Việc nâng cao hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự nhằm đảm bảo quyền con người trong hoạt động tư pháp. Quán triệt nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trong quá trình ban hành, sửa đổi và áp dụng pháp luật nhằm thực hiện đúng chủ trương, chính sách của Đảng đối với việc chăm lo cuộc sống của nhân dân và tôn trọng quyền con người trong hoạt động tư pháp nói chung, tổ tụng dân sự nói riêng.

2. Yêu cầu cải cách hành chính tư pháp hiện nay

Nghị quyết số 49 – NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định: *“Đổi mới thủ tục hành chính trong các cơ quan tư pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý;...”*. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý thì phải bảo đảm cho đương sự có quyền tự bảo vệ, quyền nhờ luật sư hay người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ. Có thể nói, để bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự trong tổ tụng dân sự thì nhu cầu cấp thiết hiện nay cần phải cải cách thủ tục hành chính trong các cơ quan tư pháp.

3. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật tổ tụng dân sự

Hoàn thiện pháp luật tổ tụng dân sự là một nội dung của cải cách tư pháp, có tính quyết định đối với việc nâng cao hiệu quả của hoạt động tư pháp. Từ thực trạng pháp luật tổ tụng dân sự, để đáp ứng việc giải quyết các tranh chấp dân sự ngày càng nhiều và phức tạp, vấn đề hoàn thiện pháp luật tổ tụng dân sự được thực hiện càng sớm càng tốt. Trong quá trình cải cách tư pháp, Đảng và Nhà nước ta cũng đã chủ trương cho tiến hành hoàn thiện pháp luật tổ tụng dân sự.

4. Yêu cầu của việc giải quyết các vụ việc dân sự trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội hiện nay

Trong điều kiện kinh tế ngày càng phát triển như hiện nay thì các quan hệ pháp luật dân sự ngày càng phong phú và đa dạng, các tranh chấp ngày càng nhiều, tính chất và mức độ phức tạp của các vụ việc dân sự càng tăng, giá trị tranh chấp càng lớn. Vì vậy, yêu cầu điều chỉnh các quan hệ pháp luật dân sự trở thành nhu cầu cấp thiết để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Hơn nữa, để đáp ứng yêu cầu hội nhập

kinh tế quốc tế, thị trường thương mại là thị trường chung của thế giới cho nên việc điều chỉnh quan hệ pháp luật dân sự có sự đa dạng về chủ thể, như các cá nhân, tổ chức kinh tế nước ngoài,...

Như vậy, nâng cao hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

KẾT LUẬN

Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự là một nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự Việt Nam, thể hiện tư tưởng pháp lý trong tố tụng dân sự Tòa án phải làm cho đương sự có đủ những điều kiện cần thiết để đương sự chắc chắn thực hiện được các quyền tố tụng dân sự của họ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước Tòa án. Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự trong tố tụng dân sự, đồng thời nâng cao trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự, từ đó góp phần nâng cao pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Nội dung của nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự bao gồm: Bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự; Bảo đảm quyền ủy quyền hoặc nhờ luật sư hay người khác bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự và trách nhiệm bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự của Tòa án.

Nâng cao hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự là yêu cầu tất yếu. Việc nâng cao hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự phải đáp ứng các yêu cầu như là: Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp; đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính tư pháp và hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự; đáp ứng yêu cầu của việc giải quyết các vụ việc dân sự trong điều kiện hiện nay. Để nâng cao hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc cần phải thực hiện đồng bộ các biện pháp như: Hoàn thiện hệ thống nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự; Hoàn thiện các quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự nhằm bảo đảm quyền tự bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự, bảo đảm quyền ủy quyền hoặc nhờ luật sư hay người khác bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, hoàn thiện các quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự nhằm nâng cao trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự.

Đề án môn học được hoàn thành, em xin chân thành cảm ơn quý thầy, cô trường Đại học kinh tế đã truyền đạt những nội dung cơ bản của các môn học trong quá trình học tập. Đặc biệt là nhờ sự hướng dẫn tận tình của cô **Nguyễn Thị Thanh Hà** có ý nghĩa quyết định đến định hướng của đề tài. Sự cố gắng của bản thân đã tự tìm tòi, nghiên cứu, tập hợp tài liệu, tư liệu, xây dựng đề cương và hoàn chỉnh đề tài. Tuy nhiên, do thời gian và năng lực có hạn nên trong quá trình thực hiện đề tài không tránh khỏi những thiếu sót, bản thân rất mong được sự giúp đỡ của cô **Nguyễn Thị Thanh Hà** để Đề án môn học được hoàn thành và đạt được yêu cầu đề ra.

Xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *“Nghị quyết số 49/ NQ – TW ngày 2/6/2005 của Bộ chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.*
2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011), *“Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2011)”,* Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam , *“Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013)”*.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *“Luật trợ giúp pháp lý năm 2006”,* Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *“Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước”,* Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
6. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *“Giáo trình luật tố tụng dân sự Việt Nam”,* Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội, trang 37, 54, 105.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Đề tài: NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

LỜI NÓI ĐẦU

Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ.

1.1 KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ.

1.1.1 Khái niệm nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự

1.1.2 Ý nghĩa của nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự.

1.2. ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ.

1.2.1. Khái niệm đương sự trong tố tụng dân sự

1.2.2. Quyền và nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng dân sự.

1.2.2.1. Quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn khởi kiện và thụ lý vụ án

1.2.2.2. Quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử

1.2.2.3. Quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn xét xử, giải quyết vụ việc dân sự

1.2.2.4. Quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, giai đoạn thi hành án

1.2.3. Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn

1.2.4. Quyền, nghĩa vụ của bị đơn

1.2.5. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Chương 2: NỘI DUNG CỦA NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN.

2.1. BẢO ĐẢM QUYỀN TỰ BẢO VỆ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ.

2.1.1. Bảo đảm quyền đưa ra yêu cầu, thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu và quyền chấp nhận, bác bỏ yêu cầu của người khác của đương sự trong tố tụng dân sự.

2.1.1.1. Bảo đảm quyền đưa ra yêu cầu, thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu của đương sự trong tố tụng dân sự

2.1.1.2. Bảo đảm quyền thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu của đương sự trong TTDS

2.1.1.3. Bảo đảm quyền chấp nhận bác bỏ yêu cầu của người khác của đương sự

2.1.2. Bảo đảm quyền cung cấp chứng cứ và chứng minh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ và yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của đương sự.

2.1.2.1. Bảo đảm quyền cung cấp chứng cứ và chứng minh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

2.1.2.2. Bảo đảm quyền của đương sự yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ và yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ

2.1.3. Bảo đảm quyền tham gia hòa giải và quyền tự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ việc dân sự của đương sự.

2.1.4. Bảo đảm quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quyền nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đương sự.

2.1.4.1. Bảo đảm quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

2.1.4.2. Bảo đảm quyền thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng của đương sự

2.1.5. Bảo đảm quyền tham gia phiên tòa, phiên họp của đương sự.

2.1.6. Bảo đảm quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án và khiếu nại các hành vi tố tụng trái pháp luật trong tố tụng dân sự.

2.1.6.1. Bảo đảm quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án

2.1.6.2. Bảo đảm quyền khiếu nại của đương sự đối với các quyết định hành vi tố tụng trái pháp luật

2.2. BẢO ĐẢM QUYỀN ỦY QUYỀN HOẶC NHỜ LUẬT SƯ HAY NGƯỜI KHÁC BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA ĐƯƠNG SỰ.

2.2.1. Bảo đảm quyền ủy quyền cho luật sư hay người khác tham gia tố tụng của đương sự

2.2.2. Bảo đảm quyền nhờ luật sư hay người khác tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự

2.3. TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ CỦA TÒA ÁN

2.3.1. Trách nhiệm của Tòa án trong việc áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để tạo điều kiện cho các đương sự thực hiện được các quyền tố tụng

2.3.2. *Tòa án phải thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.*

2.3.3. *Tòa án phải chịu trách nhiệm về hành vi xâm phạm đến các quyền tố tụng dân sự của đương sự*

Chương 3: NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐIỀU CHỈNH NGUYÊN TẮC BẢO ĐẢM QUYỀN BẢO VỆ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ.

- 1. Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp*
- 2. Yêu cầu cải cách hành chính tư pháp hiện nay.*
- 3. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự.*
- 4. Yêu cầu của việc giải quyết các vụ việc dân sự trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội hiện nay.*

KẾT LUẬN

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.

PHỤ LỤC